



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Xây dựng và Đầu tư Visicons

Ngày 31/12/2025	20,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-	-	-

DT thuần Q4/25
452
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 102 29.2%
YoY: ▲ 15.0 3.5%

LN thuần Q4/25
9.02
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 2.49 38.1%
YoY: ▲ 5.07 128%

LN sau thuế Q4/25
7.90
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 2.41 43.8%
YoY: ▲ 4.46 130%

Tỷ suất lãi EBIT 2025
2.5%
YoY: +/- ▼ 0.1%

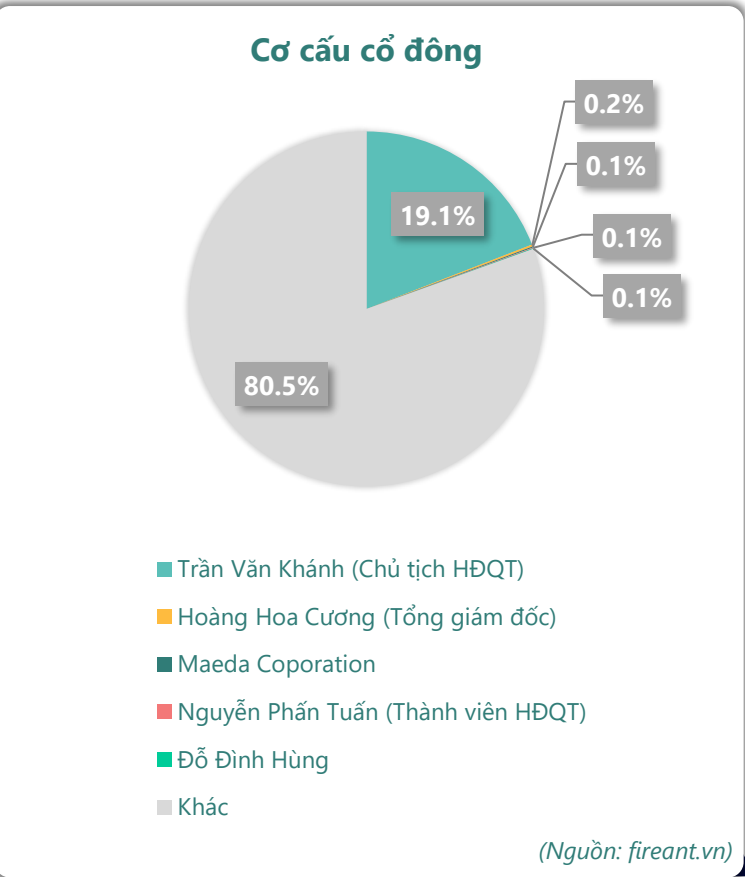
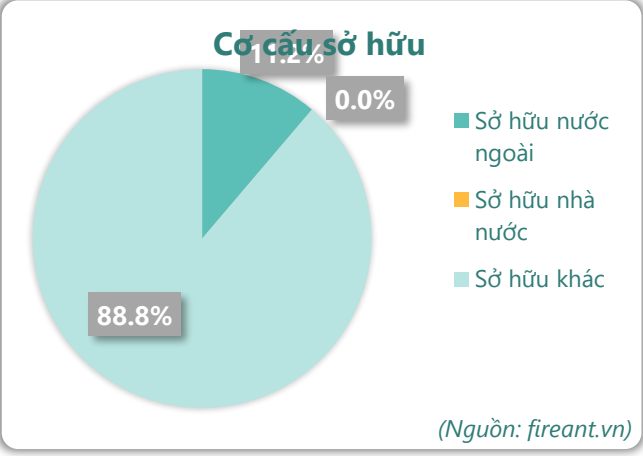
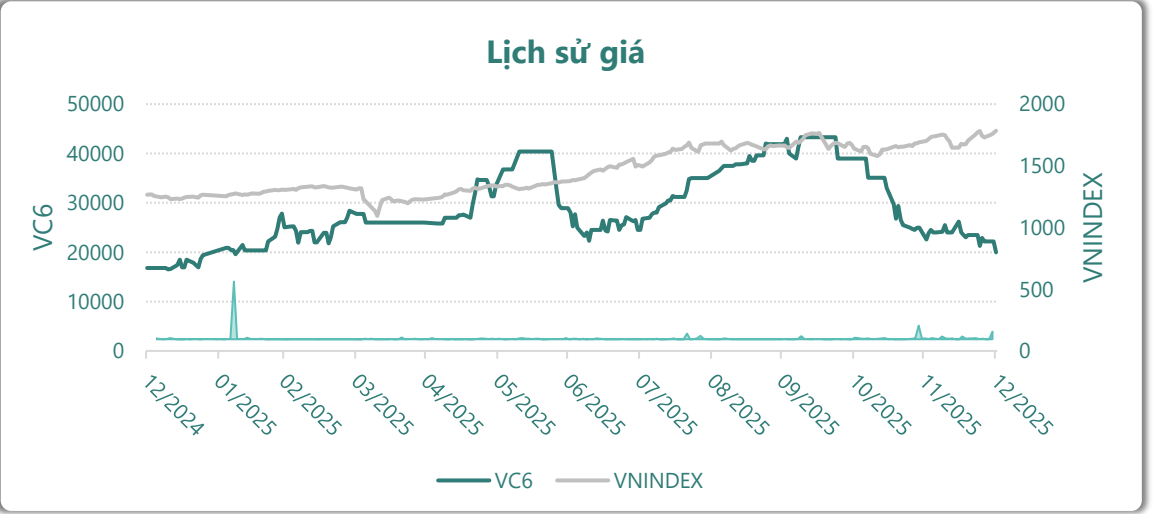
ROE 2025
19.9%
YoY: +/- ▲ 3.9%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	16,519 - 43,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	217
Số lượng CPLH (CP)	10,840,877
KLGD BQ 20 phiên (CP)	810
Sở hữu nước ngoài	11.2%
Beta	(0.30)
EPS	3,173
P/E	6.3

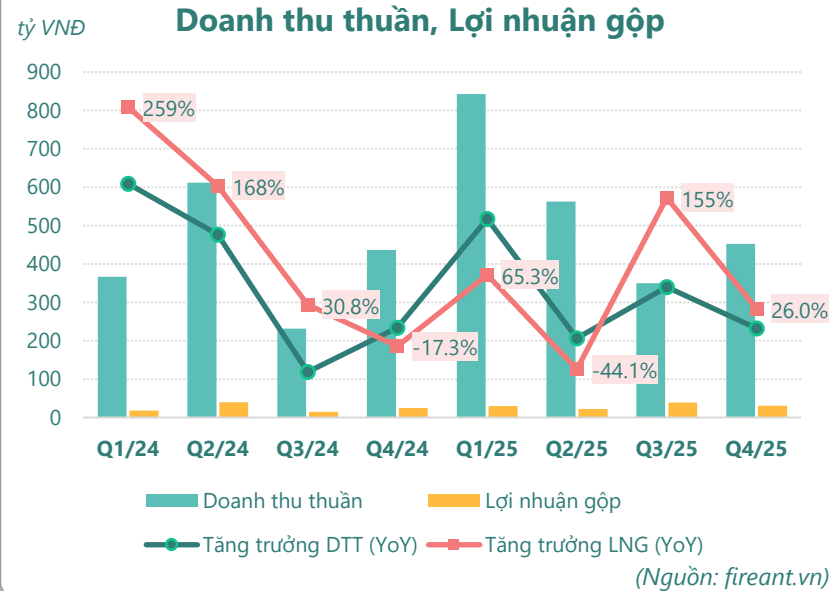
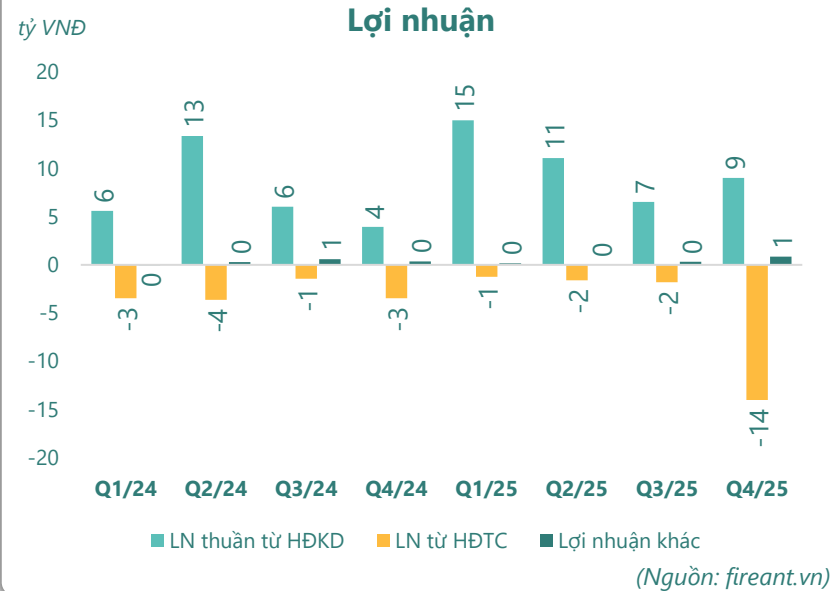
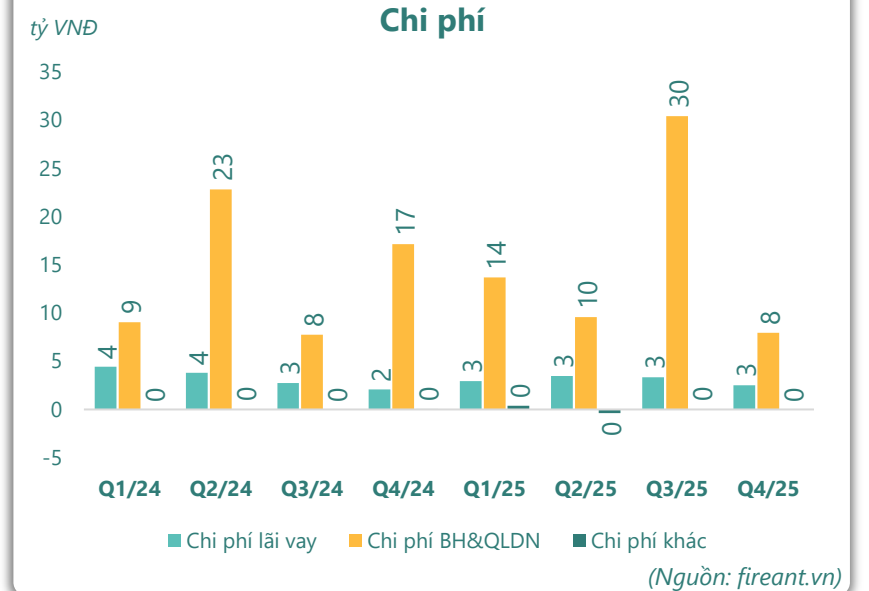
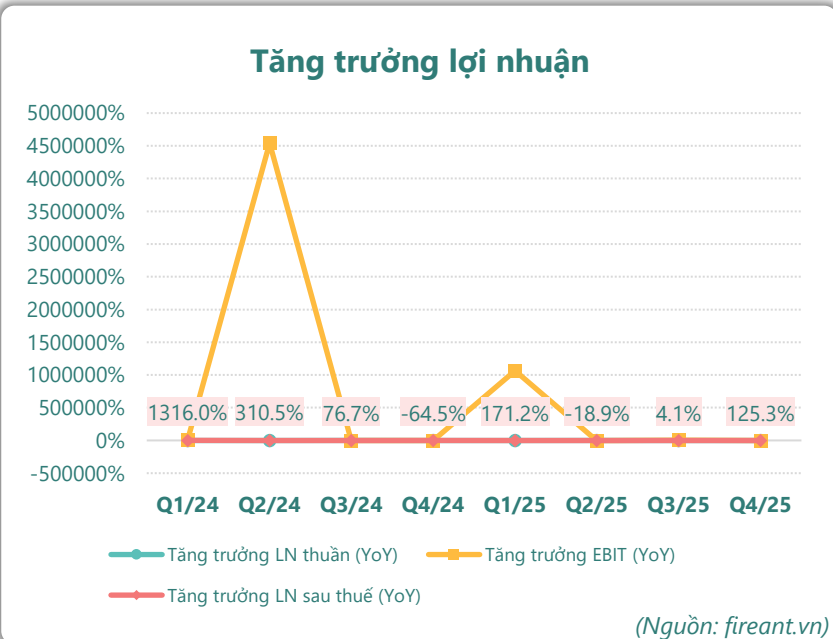
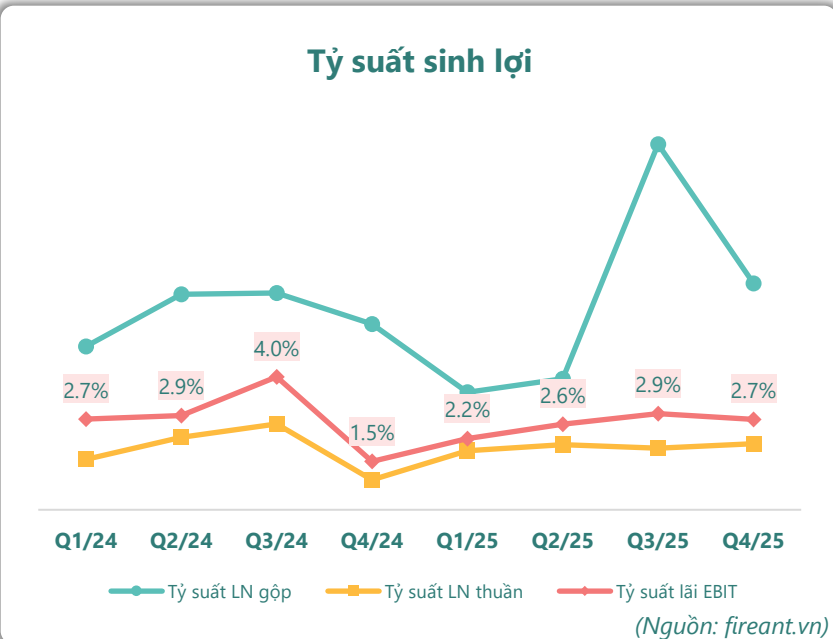
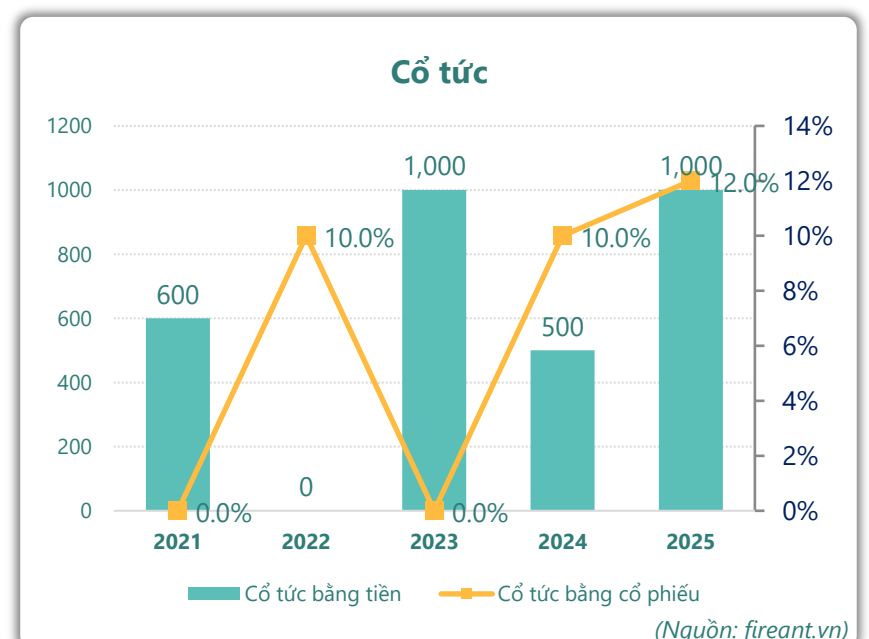
DT thuần 2025
2,208
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 561 34.0%

LN thuần 2025
41.6
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 12.6 43.8%

LN sau thuế 2025
34.4
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 10.3 42.6%



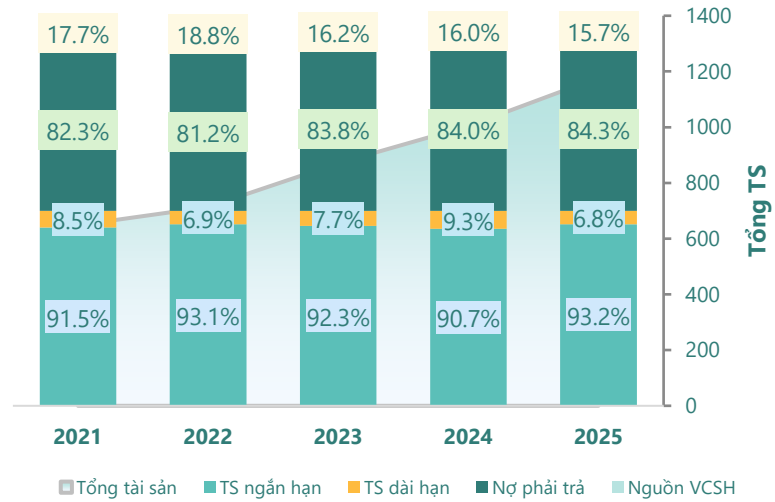
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

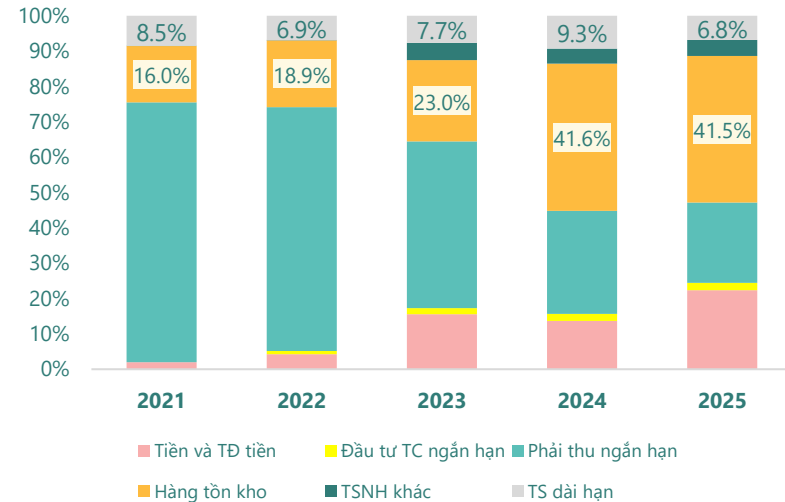
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

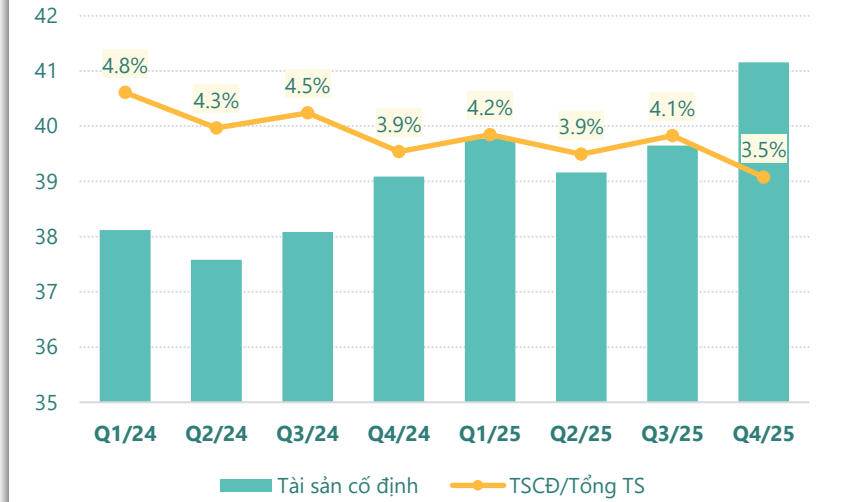
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

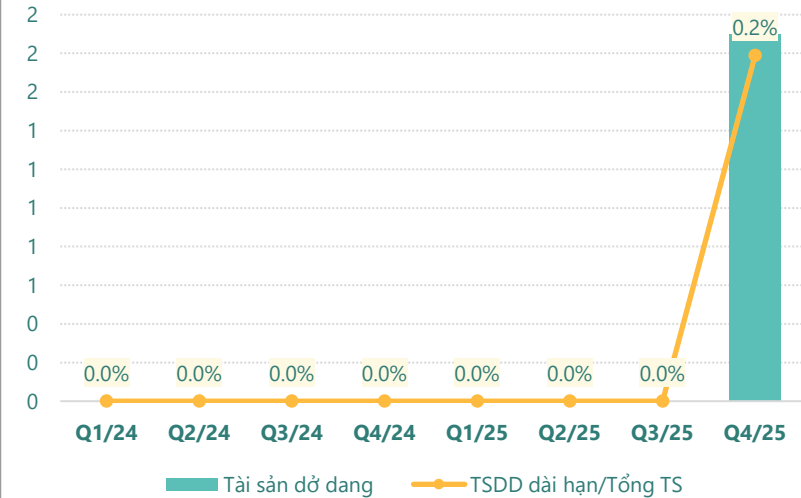
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

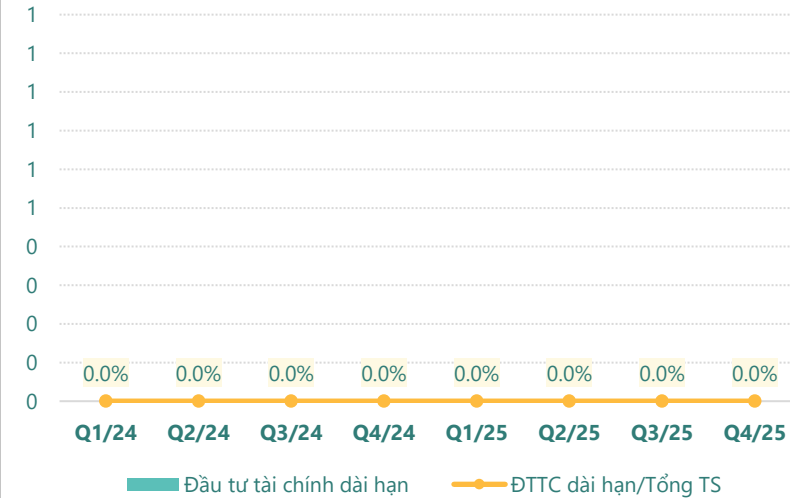
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

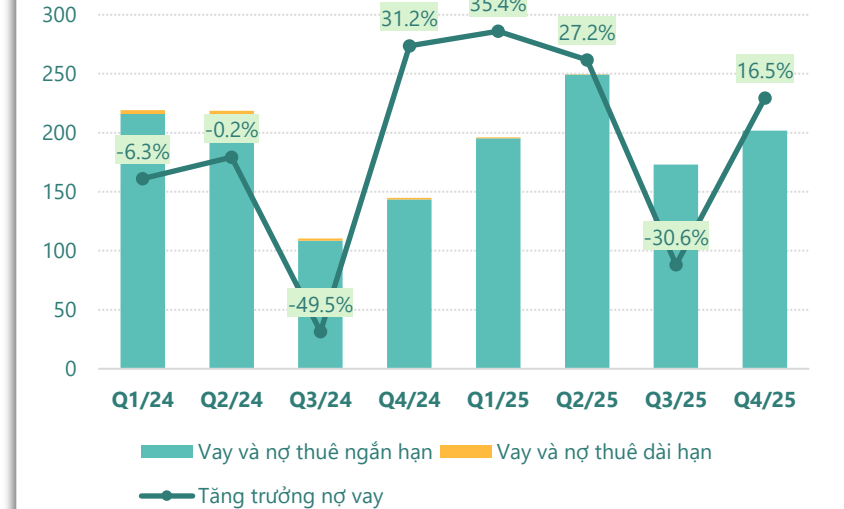
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

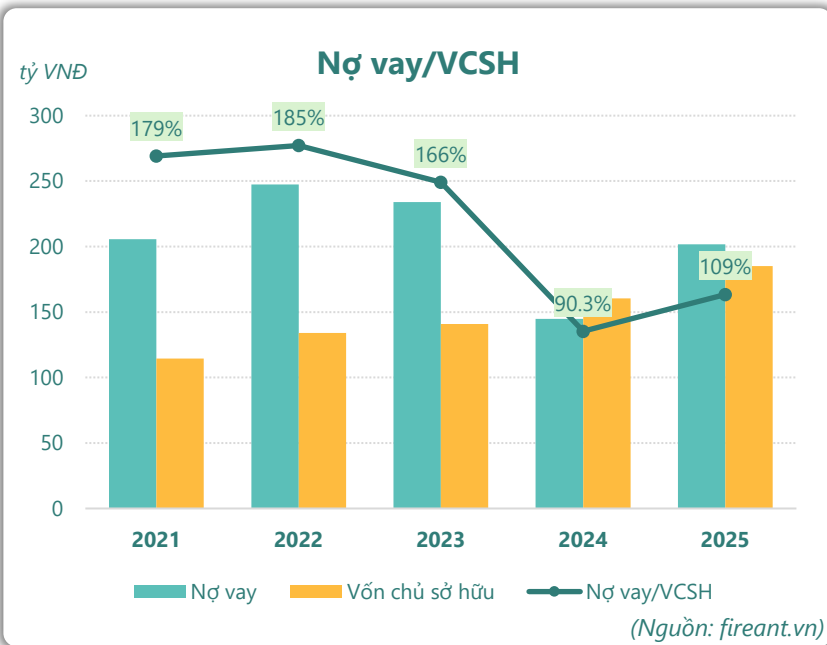
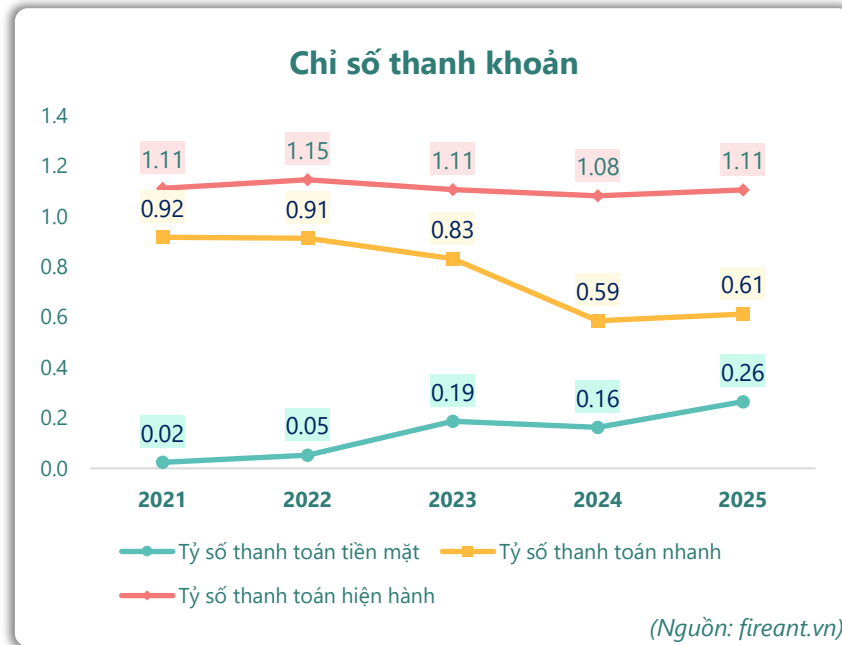
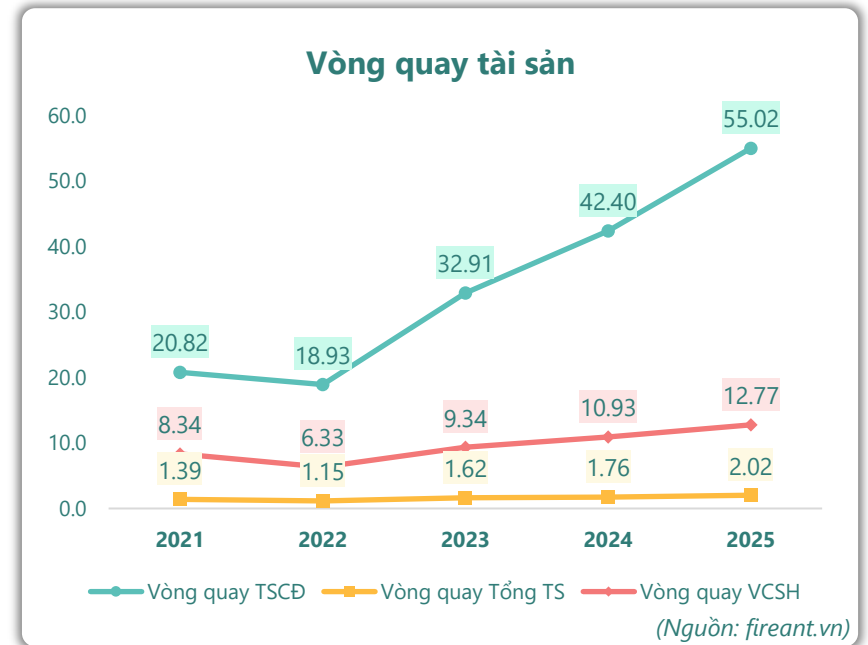
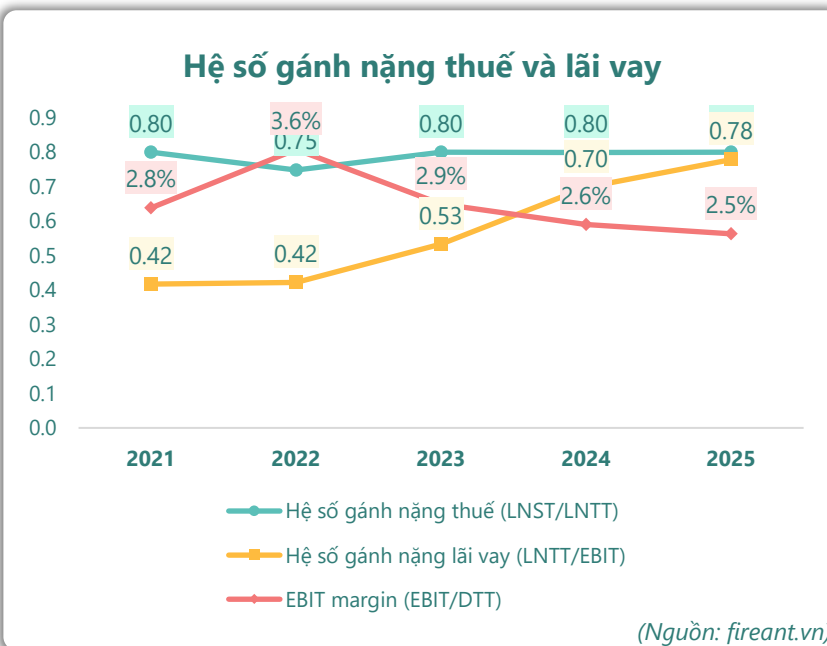
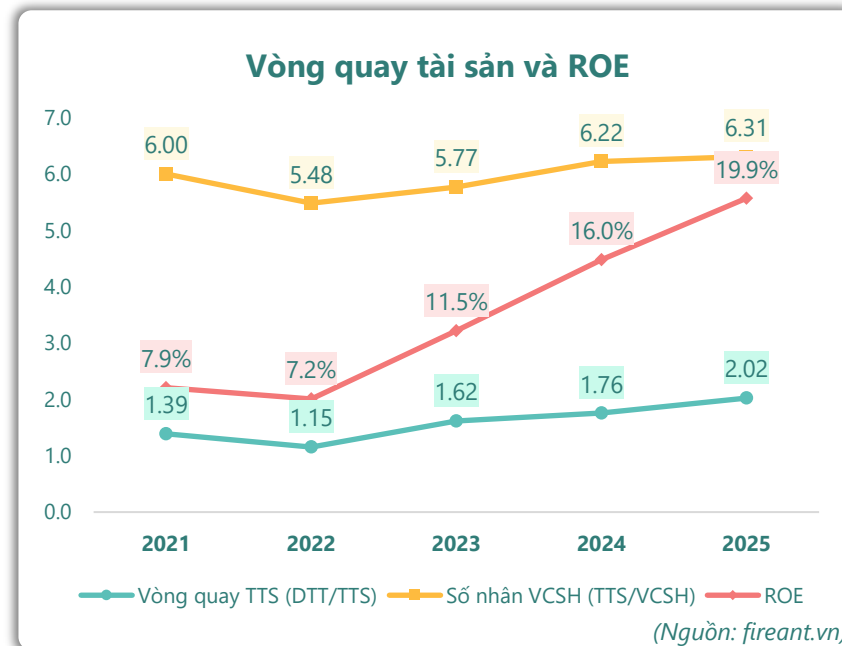
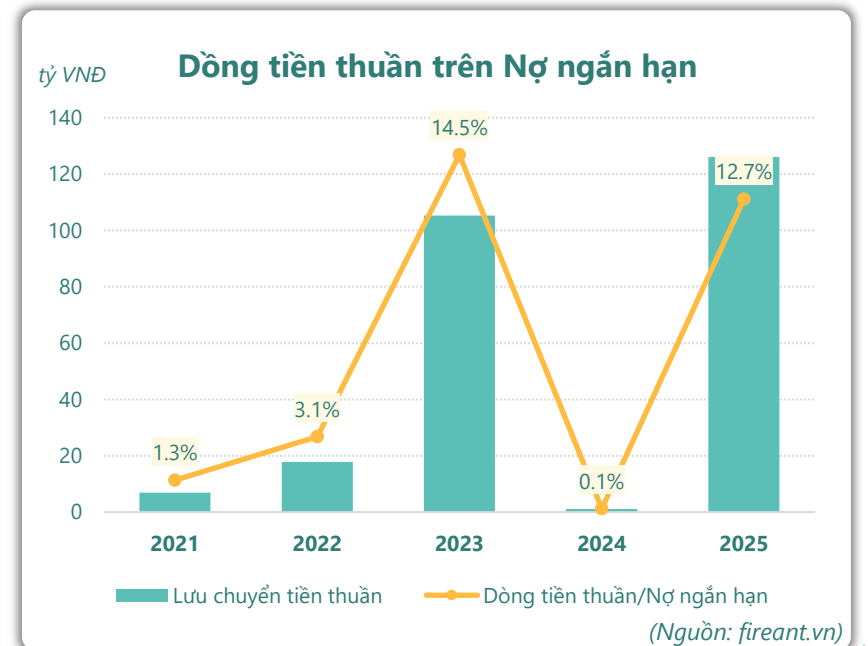
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	452	437	3.5%	2,208	1,647	34.0%
Giá vốn hàng bán	421	412	2.3%	2,086	1,549	34.6%
Lợi nhuận gộp	31.0	24.6	25.9%	122	97.8	24.7%
Doanh thu HĐTC	1.18	-1.39	185%	6.27	1.71	266%
Chi phí TC	15.2	2.07	634%	24.9	13.7	81.7%
Chi phí lãi vay	2.51	2.07	21.3%	12.2	13.0	-6.1%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	7.94	17.2	-53.8%	61.6	56.8	8.5%
LN thuần từ HĐKD	9.02	3.95	128%	41.6	29.0	43.8%
Lợi nhuận khác	0.85	0.37	130%	1.36	1.22	12.1%
LN trước thuế	9.87	4.32	129%	43.0	30.2	42.6%
Lợi nhuận sau thuế	7.90	3.44	130%	34.4	24.1	42.6%
LNST của CĐ cty mẹ	7.90	3.44	130%	34.4	24.1	42.6%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	30.1	-25.2	-20.3	-133	92.5	143
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-10.2	-1.36	-1.26	0.99	-0.18	-3.59
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-108	34.5	51.2	43.7	-76.4	28.6
Tiền đầu kỳ	222	134	137	167	78.6	94.6
Lưu chuyển tiền thuần	-88.4	7.94	29.7	-88.0	16.0	168
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	134	142	167	78.6	94.6	263

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	1,178	1,004	17.3%
Tài sản ngắn hạn	1,097	911	20.5%
Tiền và tương đương tiền	263	137	92.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	25.1	20.1	24.9%
Phải thu ngắn hạn	267	293	-8.9%
Hàng tồn kho	489	418	17.1%
Tài sản ngắn hạn khác	53.3	43.3	23.0%
Tài sản dài hạn	80.7	93.1	-13.4%
Phải thu dài hạn	20.0	20.0	0.0%
Tài sản cố định	41.2	39.1	5.3%
Bất động sản đầu tư	7.43	18.5	-59.8%
Tài sản dở dang	1.90	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	10.2	15.5	-34.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	993	843	17.7%
Nợ ngắn hạn	993	842	17.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	202	143	40.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	345	430	-19.6%
Nợ dài hạn	0	1.41	-100%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	1.41	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	185	161	15.4%
Vốn chủ sở hữu	185	161	15.4%
Vốn điều lệ	108	96.8	12.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

